TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **292**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 11/12/2024
V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Nguyễn Văn Sâm**.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

- Ông **Trần Trung Nhân**.

- Bà **Âu Thị Ngọc Hoa**.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Phạm Thị Kim Liêu** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa*: Không có.

Ngày 11 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang mở phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 596/2024/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp "*Ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 250/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn**: Anh **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp Q, xã H huyện T, tỉnh B.

*** Bị đơn**: Chị **Nguyễn Thị Kim N**, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh T.

(Anh T, chị N có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Tại đơn khởi kiện và tờ tự khai nguyên đơn anh Nguyễn Minh T trình bày**:

Trên cơ sở quen biết anh và chị N được cha mẹ hai bên tổ chức hỏi, cưới và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2010, anh chị có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh T theo giấy chứng nhận kết hôn số 124/2010, ngày 05/11/2010.

Trong thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng có nhiều

quan điểm sống không giống nhau, thường phát sinh mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc nên chị N bỏ gia đình đi sinh sống nơi khác nên vợ chồng đã sống ly thân đến nay đã hơn 05 năm.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Kim N.

- Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Nhựt D, sinh ngày 30/3/2008 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 23/9/2012. Hiện nay 02 con chung đang chung sống với anh, khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

*** Tại tờ tự khai ngày 14/11/2024 bị đơn chị Nguyễn Thị Kim N trình bày**:

Về quá trình tiến đến hôn nhân, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng chị thống nhất với lời trình bày của Anh T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Nhựt D, sinh ngày 30/3/2008 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 23/9/2012. Hiện nay 02 con chung đang chung sống với anh T, khi ly hôn chị đồng ý giao 02 con chung cho anh T nuôi dưỡng, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Anh Nguyễn Minh T và chị Nguyễn Thị Kim N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt là phù hợp nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T và chị N trong vụ án này.

- Xét thấy, anh Nguyễn Minh T và chị Nguyễn Thị Kim N tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh T nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Nay anh T yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn với chị N và yêu cầu được nuôi con nên đây là quan hệ pháp luật "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn chị N có nơi cư trú tại huyện C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân huyện Cái Bè đã thụ lý vụ án và đã tiến hành các thủ tục pháp lý triệu tập đương sự đến Tòa án để tự khai; tiến hành phiên họp kiểm tra,

việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị N xác lập quan hệ vợ chồng năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Ttheo giấy chứng nhận kết hôn số 124/2010, ngày 05/11/2010. Anh T xác định sau khi kết hôn thời gian đầu anh và chị N chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh và chị N có nhiều quan điểm sống không giống nhau, thường phát sinh mâu thuẫn nên hôn nhân không hạnh phúc, chị N bỏ gia đình đi sinh sống nơi khác, anh và chị N đã sống ly thân đến nay đã hơn 05 năm nên nay anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Kim N. Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Nhựt D, sinh ngày 30/3/2008 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 23/9/2012. Hiện nay 02 con chung đang chung sống với anh, khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Chị N tại bản tự khai chị thống nhất với lời trình bày của Anh T về quá trình tiến đến hôn nhân, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng, về con chung, về tài sản chung và về nợ chung. Nay anh T xin ly hôn chị đồng ý ly hôn. Về con chung chị đồng ý giao 02 con chung tên Nguyễn Nhựt D, sinh ngày 30/3/2008 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 23/9/2012 cho Anh T tiếp tục nuôi dưỡng, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh chị thống nhất thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Nhựt D, sinh ngày 30/3/2008 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 23/9/2012, tại tờ tự khai của cháu K cháu có nguyện vọng được sống với cha. Đối với cháu Nguyễn Nhựt D tại tờ tự khai của anh T ngày 21/11/2024, tờ tự khai ngày 14/11/2024 của chị N và giấy xác nhận khuyết tật đã xác định cháu D bị khuyết tật bẩm sinh, bị hạn chế về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi và hai cháu đã được anh T chăm sóc từ nhỏ cho đến nay nên xét thấy chị N đồng ý giao 02 con chung cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp thực tế và qui định của pháp luật nên được ghi nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí: Anh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, 9, 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Minh T.

Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Minh T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Kim N.

Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Nhựt D, sinh ngày 30/3/2008 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 23/9/2012, hiện hai con chung đang sống với Anh T, tiếp tục giao 02 con chung cho Anh T nuôi dưỡng.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của Anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

[2] Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Anh Nguyễn Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Anh đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0016041 ngày 28/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Vậy anh T đã thi hành xong án phí.

[**3**] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Sâm